

TÀI SẢN	Mã số	T	Sau loại trừ	Loại trừ	Số cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
e. Thành phẩm tồn kho(155)			1,597,332,798		1,597,332,798
f. Hàng hoá tồn kho(156)			2,991,767,878		2,991,767,878
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-		-
V. Tài sản ngắn hạn khác - MS 150			2,791,607,387	12,853,995,044	15,645,602,431
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (242)	151		2,160,769,710	12,853,995,044	15,014,764,754
2. Thuế GTGT được khấu trừ(133)	152		630,837,677		630,837,677
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	V.05	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	3,331		-		-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3,332		-		-
- Thuế thuế thu nhập doanh nghiệp	3,334		-		-
- Thuế thu nhập cá nhân	3,335		-		-
- Thuế tài nguyên	3,336		-		-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3,337		-		-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế	3,338		-		-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3,339		-		-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	154		-	-	-
a. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ(17			-		-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-	-
a. Đầu tư khác (2288)			-		-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN - MS 200	200		261,301,474,397	82,602,541,050	343,904,015,447
I. Các khoản phải thu dài hạn - MS 210	210		177,495,040,000	-	177,495,040,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng (131)	211		177,495,040,000		177,495,040,000
2. Trả trước cho người bán dài hạn(331)	212		-		-
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213		-		-
4. Phải thu dài hạn nội bộ (136)	214	V.06	-		-
5. Phải thu về cho vay dài hạn (1283)	215	V.07	-		-
6. Phải thu dài hạn khác (1385,1388,334	216		-		-
II. Tài sản cố định - MS 220	220		40,263,529,245	-	40,263,529,245
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	39,908,712,777	-	39,908,712,777
1.1 Nguyên giá	222		76,053,292,701	-	76,053,292,701
a. Nhà cửa, vật kiến trúc	2,111		42,541,121,994		42,541,121,994
b. Máy móc thiết bị	2,112		16,999,094,240		16,999,094,240
c. Phương tiện vận tải	2,113		2,920,830,059		2,920,830,059
d. Thiết bị, dụng cụ quản lý	2,114		5,967,836,031		5,967,836,031
e. Cây lâu năm, súc vật	2,115		-		-
f. Tài sản cố định khác	2,118		7,624,410,377		7,624,410,377
1.2 Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(36,144,579,924)	-	(36,144,579,924)
a. Nhà cửa, vật kiến trúc	2,141		(14,924,593,995)		(14,924,593,995)

TÀI SẢN	Mã số	T	Sau loại trừ	Loại trừ	Số cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
b. Máy móc thiết bị	2,142		(13,175,604,055)		(13,175,604,055)
c. Phương tiện vận tải	2,143		(1,542,516,816)		(1,542,516,816)
d. Thiết bị, dụng cụ quản lý	2,144		(4,123,058,223)		(4,123,058,223)
e. Cây lâu năm, súc vật	2,145		-		-
f. Tài sản cố định khác	2,148		(2,378,806,835)		(2,378,806,835)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-	-
2.1 Nguyên giá (212)	225		-		-
2.2 Giá trị hao mòn (2142)	226		-		-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	354,816,468	-	354,816,468
3.1 Nguyên giá (213)	228		1,509,038,220		1,509,038,220
3.2 Giá trị hao mòn (2143)	229		(1,154,221,752)		(1,154,221,752)
III. Bất động sản đầu tư - MS 230		V.11	-	-	-
1. Nguyên giá (217)	231		-		-
2. Hao mòn (2147)	232		-		-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	1,671,233,910	-	1,671,233,910
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dài hạn	241		-		-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,671,233,910		1,671,233,910
a. Mua sắm TSCĐ (2411)			464,756,704		464,756,704
b. Xây dựng cơ bản (2412)			1,131,371,251		1,131,371,251
c. Sửa chữa lớn TSCĐ(2413)			75,105,955		75,105,955
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn - MS 250	250		11,774,895,701	55,481,927,274	67,256,822,975
1. Đầu tư vào công ty con (221)	251		-	55,481,927,274	55,481,927,274
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		11,774,895,701		11,774,895,701
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (228)	253	V.13	-		-
4. Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn (*)	254		-		-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (12)	255		-		-
VI. Lợi thế thương mại			9,009,197,803	(9,009,197,803)	-
			-		-
VI. Tài sản dài hạn khác MS 260	260		21,087,577,738	36,129,811,579	57,217,389,317
1. Chi phí trả trước dài hạn(242)	261	V.14	21,087,577,738	36,129,811,579	57,217,389,317
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (243)	262	V.21	-		-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài	263		-		-
4. Tài sản dài hạn khác (2288)	268		-		-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)			708,891,372,894	227,941,090,484	936,832,463,378
NGUỒN VỐN	Mã số	T M	Sau loại trừ	Loại trừ	Số cuối kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ (MS 300=310+330)	300		704,863,919,930	132,484,554,390	837,348,474,320
I. NỢ NGẮN HẠN - MS 310	310		686,211,768,188	132,484,554,390	818,696,322,578

NGUỒN VỐN	Mã số	T	Sau loại trừ	Loại trừ	Số cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
1. Phải trả người bán ngắn hạn(331)	311	V.15	148,683,564,021	3,334,982,036	152,018,546,057
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn(13)	312		123,835,736,659	3,317,494,878	127,153,231,537
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		17,957,340,629	-	17,957,340,629
- Thuế GTGT phải nộp(3331)			6,171,394,039		6,171,394,039
- Thuế tiêu thụ đặc biệt (3332)			-		-
- Thuế xuất, nhập khẩu(3333)			-		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp(3334)			316,286,835		316,286,835
- Thuế thu nhập cá nhân(3335)			179,787,926		179,787,926
- Thuế tài nguyên(3336)			-		-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất(3337)			2,459,353,000		2,459,353,000
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác(3338)			8,141,000		8,141,000
- Phí , lệ phí và các khoản phải nộp khác (3339)			8,822,377,829	-	8,822,377,829
4. Phải trả người lao động(334)	314		9,214,086,606	-	9,214,086,606
<i>Phải trả công nhân viên</i>			7,271,984,256		7,271,984,256
<i>Phải trả người lao động khác</i>			1,942,102,350		1,942,102,350
5. Chi phí phải trả ngắn hạn (335)	315		30,332,823,964		30,332,823,964
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn(336)	316		-	48,575,354,974	48,575,354,974
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317		10,801,668,182		10,801,668,182
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn(338)	318		-		-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		243,037,182,254	34,893,120,663	277,930,302,917
- Tài sản thừa (3381)			-		-
- Kinh phí công đoàn (3382)			380,451,886		380,451,886
- Bảo hiểm Xã hội, BH Y tế. BHTN (3383)			10,090,228,264		10,090,228,264
- Phải trả cổ phần hoá (3385)			-		-
- Phải trả, phải nộp khác			-		-
TK 1385			-		-
TK 1388			1,027,853,223	9,862,800,024	10,890,653,247
TK 344			-		-
TK 338.8			231,538,648,881	25,030,320,639	256,568,969,520
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (339)	320	V.16	81,974,366,072	42,363,601,839	124,337,967,911
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn(352)	321		-		-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi(353)	322		20,374,999,801		20,374,999,801
13. Quỹ bình ổn giá(357)	323		-		-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-		-
II. NỢ DÀI HẠN - MS 330			18,652,151,742	-	18,652,151,742
1. Phải trả dài hạn người bán (331)	331		-		-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn(131)	332		-		-
3. Chi phí phải trả dài hạn (333)	333		-		-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (41)	334		-		-
5. Phải trả nội bộ dài hạn(3362,3363,3364)	335		-		-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn(338)	336	V.19	2,899,999,973		2,899,999,973
7. Phải trả dài hạn khác(338,334)	337		12,503,451,832		12,503,451,832
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn(341)	338	V.20	3,248,699,937		3,248,699,937

NGUỒN VỐN	Mã số	T	Sau loại trừ	Loại trừ	Số cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
9. Trái phiếu chuyển đổi(3432)	339	V.21	-		-
10. Cổ phiếu ưu đãi(41112)	340		-		-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả(347)	341		-		-
12. Dự phòng phải trả dài hạn(352)	342		-	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-		-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (MS 400=410+430)			1,339,810,737	98,144,178,321	99,483,989,058
I. Vốn chủ sở hữu - MS 410			1,339,810,737	98,144,178,321	99,483,989,058
1. Vốn góp của chủ sở hữu(411a+411b)	411		218,460,000,000	22,383,927,274	240,843,927,274
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,000,000,000		5,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi(41112)	411b		-		-
2. Thặng dư vốn cổ phần(4112)	412		-	1,000,000,000	1,000,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu(4113)	413		-		-
4. Vốn khác của chủ sở hữu(4118)	414		380,952,382	20,762,386,573	21,143,338,955
5. Cổ phiếu quỹ(419)	415		-		-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản(412)	416		-		-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái(413)	417		-		-
8. Quỹ đầu tư phát triển(414)	418		23,453,682,587		23,453,682,587
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (417)	419		-		-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (418)	420		-		-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(245,954,824,232)	53,997,864,474	(191,956,959,758)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		(168,259,477,325)	52,813,043,496	(115,446,433,829)
- LNST chưa phân phối kỳ này(4212)	421b	V.23	(77,695,346,907)	1,184,820,978	(76,510,525,929)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB(441)	422		-		-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-		-
1. Nguồn kinh phí (461-161)	431		-		-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ(461-162)	432		-	-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT			2,687,642,227	(2,687,642,227)	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		708,891,372,894	227,941,090,484	936,832,463,378
Chi tiêu		T	Sau loại trừ	Loại trừ	Số cuối kỳ
		M			
1. Tài sản thuê ngoài		#			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công					
3. Nợ khó đòi đã xử lý					
4. Ngoại tệ các loại					
5. Dự toán chi sự nghiệp dự án					

Vinh, ngày 31 tháng 12 năm 2015

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Trần Thị Hồng Anh


Nguyễn Văn Phúc




Nguyễn Ngọc Bằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Hợp nhất trước kiểm toán)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL25	5,041,886,725	335,839,324,310	81,497,966,911	379,630,978,390
2. Các khoản giảm trừ	02				319,956,301	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		5,041,886,725	335,839,324,310	81,178,010,610	379,630,978,390
4. Giá vốn hàng bán	11	VL27	876,581,134	344,463,740,138	69,506,678,094	380,775,022,366
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,165,305,591	(8,624,415,828)	11,671,332,516	(1,144,043,976)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL26	(8,786,237,374)	(1,310,278,045)	(4,738,807,806)	4,930,837,752
7. Chi phí tài chính	22	VL28	58,228,928,430	8,965,511,152	71,365,447,796	21,295,981,633
- Trong đó: Chi phí lãi	23				-	
8. Chi phí bán hàng	24			1,017,509,763	485,339,969	1,940,818,359
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22,170,577,569	16,035,657,144	33,057,054,910	28,777,949,110
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		(85,020,437,782)	(35,953,371,932)	(97,975,317,965)	(48,227,955,326)
11. Thu nhập khác	31		4,608,186,038	16,040,275,025	15,867,573,441	40,021,723,494
12. Chi phí khác	32		(2,716,904,837)	4,498,507,263	2,135,814,495	13,851,600,559
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		7,325,090,875	11,541,767,762	13,731,758,946	26,170,122,935
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(77,695,346,907)	(24,411,604,170)	(84,243,559,019)	(22,057,832,391)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VL30		2,056,581,217	1,455,677,013	5,665,153,062
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	52	VL30		-4,596,495		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-77,695,346,907	-26,463,588,892	(85,699,236,032)	(27,722,985,453)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61			-797,240,864	21,554,510	(791,534,482)
Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	62		-77,695,346,907	-25,666,348,028	(85,720,790,542)	(26,931,450,971)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					(1,233)

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


 Trần thị Hồng Anh


 Nguyễn Văn Phúc


 Nguyễn Ngọc Bằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3,4 Năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Th	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4
				5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		11,938,152,549	63,661,081,085
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(2,913,249,451)	(24,661,820,114)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(1,634,098,310)	(12,417,325,339)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(1,521,563,925)	(2,759,439,798)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5			(2,755,256,178)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		19,902,496,518	29,108,206,872
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(9,356,831,392)	(32,324,310,107)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16,414,905,989	17,851,136,421
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(101,108,288)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5,000,000)	(5,641,564,873)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,000,000,000	3,529,720,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		16,268,048,130	2,191
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		61,507	27,434,381
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		17,263,109,637	(2,185,516,589)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(2,245,680,851)	
3. Tiền thu từ đi vay	33		23,452,250,000	20,327,773,746
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(54,824,957,076)	(35,769,497,237)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(3,613,669,370)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(33,618,387,927)	(19,055,392,861)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		59,627,699	(3,389,773,029)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,576,201,201	8,834,453,169
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		4,635,828,900	5,444,680,140

Vinh, ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Trần Thị Hồng Anh


Nguyễn Văn Phúc




Nguyễn Ngọc Bằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Lũy kế Năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Th	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4
				5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		80,211,473,287	144,371,206,715
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(46,217,596,847)	(56,206,570,961)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(10,627,598,703)	(23,869,571,499)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(2,843,244,883)	(6,267,637,687)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(1,455,677,013)	(2,755,256,178)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		36,547,024,901	59,504,143,743
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(30,760,117,788)	(54,394,546,825)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24,854,262,954	60,381,767,308
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23,036,304)	(114,057,015)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(507,000,000)	(7,473,492,373)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3,000,000,000	10,084,500,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		24,350,480,745	4,382
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		256,784,194	239,602,044
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		27,077,228,635	2,736,557,038
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			450,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(2,245,680,851)	
3. Tiền thu từ đi vay	33		53,268,888,000	64,158,078,777
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(103,763,549,978)	(124,156,184,536)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(3,613,669,370)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(52,740,342,829)	(63,161,775,129)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(808,851,240)	(43,450,783)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,444,680,140	5,488,130,923
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		4,635,828,900	5,444,680,140

Vinh, ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Trần Thị Hồng Anh


Nguyễn Văn Phúc



Nguyễn Ngọc Bằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

- Doanh nghiệp công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh :

- Xây dựng cơ bản, kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Gia công chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan và các kết cấu kim loại khác;
Thiết kế, chế tạo các bồn chứa xăng dầu, khí hóa lỏng, chứa nước, bồn chịu áp lực và hệ thống ống công nghệ;
- Khảo sát, thiết kế, tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ;
- San lấp mặt bằng, xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè bến cảng;
Lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp;

- Lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện đến 35KV, các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác;

- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm;
- Đầu tư xây dựng, khai thác và quản lý chợ;
Kinh doanh bất động sản: đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng giao thông, xây dựng đô thị, văn phòng, nhà ở, xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê kè, cảng sông, cảng biển, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp, ki
- Đầu tư xây dựng: Các nhà máy xi măng và sản xuất vật liệu xây dựng;
Đầu tư công nghệ cao trong lĩnh vực xây dựng nhà cao tầng;
Thi công các công trình giao thông, thủy lợi;
Sản xuất các sản phẩm công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí, các vật liệu xây dựng, khoan, phá đá, nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng; thương mại và dịch vụ tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách công ty con:

1. Công ty CP đầu tư và thương mại Dầu khí Nghệ An
2. Công ty TNHH vật liệu xây dựng Dầu khí Nghệ An
3. Công ty CP đầu tư và du lịch Dầu khí Nghệ An
4. Công ty CPXD Hạ tầng Dầu khí Nghệ An
5. Công ty CPĐT và XL Dầu khí Hà Tĩnh
6. Công ty CP Đầu tư và xây dựng Dầu khí Nghệ An

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

1. Công ty CP đầu tư đô thị Dầu khí Cửa Lò
2. CTY CP ĐT và XL Dầu khí Số 1 Nghệ An

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Xí nghiệp 2, xí nghiệp 4, xí nghiệp 5, xí nghiệp 6, xí nghiệp 7, xí nghiệp 8, xí nghiệp 9, xí nghiệp Hưng Đông, Ban QLKT Tòa nhà Chung cư Dầu khí Trường Thi, Xí nghiệp KT đá Hà Tĩnh Chi nhánh Hà Tĩnh, Ban quản lý dự án Quang Trung, Ban điều hành Vũng áng

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

So sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01/..., kết thúc vào ngày 31/12/...)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Doanh nghiệp tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp khi chuyển đổi báo cáo tài chính

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán;

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản;

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả;

- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Căn cứ xác định: Là lãi suất ngân hàng thương mại áp dụng đối với khoản doanh nghiệp đi vay

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

b. Đối với các khoản cho vay được xác định là giá gốc.

Căn cứ lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản cho vay: Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

c. Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trị giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20
Máy móc, thiết bị	03 - 19
Phương tiện vận tải	05 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản khác	03 - 07

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Nguyên tắc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả là chênh lệch giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con gá khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty nhân với (x) thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm (với chi phí trả trước dài hạn)

Chi phí trả trước dài hạn còn bao gồm tiền thuê đất của Văn phòng Tổng công ty và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 50 năm

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên

Tất cả chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

12. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua
2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
4. Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và
5. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- a. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán và
- d. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

14. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán số với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

15. Thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
1. Tiền						
- Tiền mặt		482,132,554				542,574,929
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		4,153,696,346				2,402,105,211
- Các khoản tương đương Tiền						2,500,000,000
Cộng		4,635,828,900				5,444,680,140
2. Các khoản đầu tư tài chính		<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>		
	Gía gốc	Gía trị hợp lý	Dự phòng	Gía gốc	Gía trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu	-		-	595,000,000		431,037,311
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1. Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Các khoản đầu tư khác				243,049,251,093		
b2. Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Các khoản đầu tư khác						
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		11,774,895,701		6,524,875,901		
- Đầu tư vào đơn vị khác						
3. Phải thu của khách hàng			<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>		
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn						
- Các khoản phải thu của khách hàng			57,102,895,544	102,886,253,230		
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)						

- Hàng hóa 2,991,767,878
 - Hàng gửi bán
 - Hoàng hóa kho bảo thuế

68,257,301,186

7. Tài sản dở dang dài hạn

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Gía gốc Giá trị có thể thu hồi Giá gốc Giá trị có thể thu hồi

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b. xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm
- XDCB
- Sửa chữa

	1,671,233,910	-	49,909,962,065	49,909,962,065
- Mua sắm	464,756,704			
- XDCB	1,131,371,251		49,909,962,065	49,909,962,065
- Sửa chữa	75,105,955			

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY XÂY LẬP DẦU KHÍ NGHỆ AN

Số 7- Quang Trung - Tp. Vinh - Nghệ An

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	67,385,184,055	48,569,921,541	44,324,243,861	2,658,480,901	4,365,311,678	167,303,142,036
- Mua trong năm						
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành						
- Tăng khác (Trao đổi, điều động tài sản)				5,132,233,212	3,826,510,646	8,958,743,858
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Giảm TS của PVIT quý 2/2015	14,349,098,038	2,238,250,725	1,921,055,174	120,188,312		18,628,592,249
- Thanh lý, nhượng bán	1,629,130,682	987,004,219	8,344,440,218			10,960,575,119
- Giảm khác (Luân chuyển danh mục TS)	4,314,689,497	244,704,003	4,399,350,358			8,958,743,858
- Giảm khác	4,551,143,844	28,100,868,354	26,738,568,052	1,702,689,770	567,411,947	61,660,681,967
Số dư cuối năm	42,541,121,994	16,999,094,240	2,920,830,059	5,967,836,031	7,624,410,377	76,053,292,701
*Giá trị hao mòn lũy kế	20,529,372,564	31,326,123,298	(37,004,063,444)	1,822,878,082		
Số dư đầu năm	17,623,380,378	31,537,076,434	28,944,530,244	4,858,854,644	3,073,719,922	86,037,561,622
- Khấu hao trong năm	1,893,399,671	1,145,639,095	769,021,958	1,075,803,598	87,565,437	4,971,429,759
- Tăng do luân chuyển danh mục tài sản	49,674,970		1,161,810,000			1,211,484,970
- Giảm KHTS PVIT quý 2/2015	3,467,921,187	18,346,445,635	21,499,280,000	1,139,053,457	408,524,936	44,861,225,215
- Giảm do luân chuyển danh mục ts		173,661,620		672,546,562	365,276,788	1,211,484,970
- Thanh lý, nhượng bán	1,173,939,837	987,004,219	7,833,565,386			9,994,509,442
- Giảm khác					8,676,800	8,676,800
Số dư cuối năm	14,924,593,995	13,175,604,055	1,542,516,816	4,123,058,223	2,378,806,835	36,144,579,924
*Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	49,761,803,677	17,032,845,107	15,379,713,617	(2,200,373,743)	1,291,591,756	81,265,580,414
- Tại ngày cuối năm	27,616,527,999	3,823,490,185	1,378,313,243	1,844,777,808	5,245,603,542	39,908,712,777

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng	Nhãn hiệu hàng	Phần mềm máy vi	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				1,509,038,220	-	1,509,038,220
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				8,676,800		8,676,800
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm	-	-	-	1,517,715,020	-	1,517,715,020
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				875,612,508	-	875,612,508
- Khấu hao trong năm				269,932,444		269,932,444
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				8,676,800		8,676,800
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	-	-	-	1,154,221,752	-	1,154,221,752
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm				633,425,712	-	633,425,712
- Tại ngày cuối năm				363,493,268	-	363,493,268

11. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư:				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác

b. Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác

Cộng :**13. Tài sản khác**

a. Ngắn hạn :

b. Dài hạn :

Số cuối năm

2,160,769,710

Số đầu năm

11,145,060,496

21,087,577,738

21,825,607,823

23,248,347,448**32,970,668,319**Số cuối năm

630,837,677

Số đầu năm

28,777,218,575

5,160,248,823

14. Vay và nợ thuê tài chính

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Trong kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>
		<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	
a. Vay ngắn hạn	81,974,366,072		20,546,331,517	102,520,697,589
b. Vay dài hạn	3,248,699,937		53,340,000,000	56,588,699,937

15. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Gía trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Gía trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	148,683,564,021		219,428,744,343	
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d. Phải trả người bán là các bên liên quan				

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
a. Phải nộp	24,694,995,287			17,957,340,629
b. Phải thu				

17. Chi phí phải trả

		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	30,332,823,964		56,656,254,767
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán			
- Các khoản trích trước khác			
b. Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác(chi tiết từng khoản)			
Cộng:	30,332,823,964	-	56,656,254,767

18. Phải trả khác

a. Ngắn hạn			
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn	380,451,886		1,085,547,769

- Bảo hiểm xã hội+ BHYT +BHTN	10,090,228,264	13,596,690,535
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	232,566,502,104	416,705,338,082
Cộng:	243,037,182,254	431,387,576,386

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

19. Doanh thu chưa thực hiện

a. Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng :

b. Dài hạn

- c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại tài sản	CL tỷ giá hối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn đầu tư XDC B	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư cuối năm trước- Số dư đầu năm nay	218,460,000,000	5,000,000,000	380,952,382	-	-	-	25,348,179,022	-	-	(224,105,429,803)
- Tăng trong năm nay	-						33,846,228			(85,720,790,542)
- Lãi trong năm nay										
- Tăng lãi LN chưa thực hiện của vật tư nội bộ										
- Tăng khác,	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
+ Phân phối lợi nhuận										
+ Hợp nhất các công ty										
+ Điều chỉnh thuế TNDN được giảm do T.tra thuế										
+ ĐC thuế TNDN (lỗi phần mềm)										
- Giảm vốn trong năm nay										
- Lỗi trong năm nay										
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	1,928,342,663	-	-	(63,871,396,113)
+ Nộp thuế TNDN truy thu										
+ Giảm do thoái vốn ở các công ty con										
+ phân phối các quỹ							1,928,342,663			(63,871,396,113)
Số dư cuối năm nay	218,460,000,000	5,000,000,000	380,952,382	-	-	-	23,453,682,587	-	-	(245,954,824,232)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cuối năm
50,000,000,000
218,460,000,000

Đầu năm
50,000,000,000
218,460,000,000

Cộng:

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức lợi nhuận được chia

Kỳ này

Kỳ trước

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 26:26
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

23,453,682,587

23,453,682,587

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (quý 4/2015)

	Đơn vị tính: Đồng	
	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		46,057,617,492
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	794,701,443	2,013,508,449
- Doanh thu bất động sản		309,719,631,221
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	4,247,185,282	21,840,221,228
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng :	5,041,886,725	379,630,978,390
b. Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		44,466,134,431
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của hoạt động xây lắp		42,003,073,091
- Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục ;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	876,581,134	1,674,439,532
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		292,631,375,312
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng :	876,581,134	380,775,022,366
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	(8,786,237,374)	4,930,837,752
- Lãi bám các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng:	(8,786,237,374)	4,930,837,752
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	58,228,928,430	20,890,798,750
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		405,182,883
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng:	58,228,928,430	21,295,981,633
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3,621,181,819	37,038,457,733
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	987,004,219	
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác		2,983,265,761
Cộng:	4,608,186,038	40,021,723,494
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	510,874,832	11,430,212,147
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		1,866,727
- Các khoản khác	(3,227,779,669)	2,419,521,685
Cộng:	(2,716,904,837)	13,851,600,559
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	22,170,577,569	28,777,949,110
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		1,940,818,359
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
Cộng :	22,170,577,569	30,718,767,469
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		5,665,153,062
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	5,665,153,062
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
11. Lợi nhuận sau thuế TNDN	(77,695,346,907)	(27,722,985,453)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		(791,534,482)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	(77,695,346,907)	(26,931,450,971)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (lũy kế 2015)

	Đơn vị tính: Đồng	
	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		46,057,617,492
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,220,362,340	2,013,508,449
- Doanh thu bất động sản		309,719,631,221
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	80,277,604,571	21,840,221,228
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng :	81,497,966,911	379,630,978,390
b. Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	319,956,301	
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán	319,956,301	
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	14,234,763,310	44,466,134,431
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	31,182,907,869	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	23,212,425,781	42,003,073,091
- Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục ;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	876,581,134	1,674,439,532
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		292,631,375,312
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng :	69,506,678,094	380,775,022,366
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	(4,738,807,806)	4,930,837,752
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng:	(4,738,807,806)	4,930,837,752
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	17,058,413,632	20,890,798,750
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	54,307,034,164	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		405,182,883

- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng:	71,365,447,796	21,295,981,633
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	12,880,569,222	37,038,457,733
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	987,004,219	
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác	2,000,000,000	2,983,265,761
Cộng:	15,867,573,441	40,021,723,494
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	2,135,513,895	11,430,212,147
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	300,600	1,866,727
- Các khoản khác		2,419,521,685
Cộng:	2,135,814,495	13,851,600,559
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	33,057,054,910	28,777,949,110
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	485,339,969	1,940,818,359
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
Cộng :	33,542,394,879	30,718,767,469
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,455,677,013	5,665,153,062
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,455,677,013	5,665,153,062
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
11. Lợi nhuận sau thuế TNDN	(85,699,236,032)	(27,722,985,453)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	21,554,510	(791,534,482)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	(85,720,790,542)	(26,931,450,971)

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,296,818,836	11,640,846,906
- Chi phí nhân công	118,028,620	7,175,161,988
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		27,237,771,970
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24,302,641,864	80,199,405,308
- Chi phí khác bằng tiền	16,868,459,591	3,522,198,048
Cộng :	42,585,948,911	129,775,384,220

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Kỳ này Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

VII. Những thông tin khác :

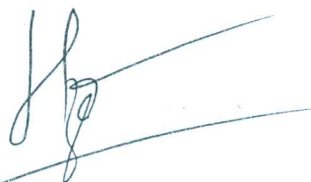
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác :

Vinh, ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






Trần Thị Hồng Anh

Nguyễn Văn Phúc

Nguyễn Ngọc Băng